

Số: 515.2-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH CỦA HỘ NHÀ DÂN – 100 GIẢI PHÓNG, XÃ KRÔNG PẮK, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°42'41.0"; E 108°18'50.8 "
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 10/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (11h00-11h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Pắc
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25556
- Thời gian thử nghiệm : từ 11/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 515.2-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,06
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPII (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 515.2-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	11,2
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 515.2-DLTN2/540/KT4-KII

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,4
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	4,2
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 515.2-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,28
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,30
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,68
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	47,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	55,2

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch của hộ nhà dân – 100 Giải Phóng, Xã Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°42'41.0"; E 108°18'50.8"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 143/Q4-DLTN2 ngày 10/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



Số: 515.1-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH CỦA HỘ NHÀ DÂN – 35B TRẦN PHÚ, XÃ KRÔNG PẮK, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°49'11.4"; E 108°19'58.4"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 10/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h00-10h20) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Pắc
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25554
- Thời gian thử nghiệm : từ 11/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 515.1-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,04
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,05
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226: 2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224: 2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 515.1-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	13,7
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 515.1-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,1
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,9
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	6,1
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)



Số: 515.1-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 13/01/2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,67
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,31
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,80
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	49,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	191,8

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch của hộ nhà dân – 35B Trần Phú, Xã Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
- Tọa độ: N 12°49'11,4"; E 108°19'58,4"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 143/Q4-ĐLTN2 ngày 10/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./



ỦY BAN TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
COMMISSION FOR THE STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY OF VIET NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 4
QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTER 4

Địa chỉ/Address: Khối 8, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk / Block 8, Tân An Ward, Đắk Lắk Province
Chi nhánh Trung tâm Kỹ thuật 4 - Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp/Technical Center Branch 4 - Business Support Center
Địa chỉ/Address: 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh / No. 64 - 66 Mạc Đĩnh Chi, Tân Định Ward, Hồ Chí Minh City
Điện thoại (Tel): (0262) 3 797999, Email: quatest4@tcvn.gov.vn, Web: quatest4.com.vn



Số: 510.58-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA BỂ CHỨA NƯỚC SẠCH
TRẠM XỬ LÝ CẤP NƯỚC KHÔNG PẮK – XÃ KHÔNG PẮK,
TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12°42'38.8"; E 108°17'44.2"
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 10/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (09h30-09h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk –
Chi nhánh Cấp nước Không Pắc
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25553
- Thời gian thử nghiệm : từ 11/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2

Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung



Số: 510.58-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,02
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,05
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPH (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCPP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.58-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	13,3
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST 3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ ,D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.58-ĐLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT			KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylene + m+p-xylene + o-xylene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	2,0
72.	Hàm lượng bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	3,7
73.	Hàm lượng chloroform	µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	6,3
74.	Staphylococcus aureus	CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.58-DLTN2/540/KT4-KII

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPII (<1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPII (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,15
84.	Hàm lượng Sunfat	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,31
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	8,75
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,92
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	50,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	232,0

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra Bể chứa nước sạch Trạm xử lý cấp nước Krông Pắc – Xã Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°42'38.8"; E 108°17'44.2"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 143/Q4-DLTN2 ngày 10/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPII: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả./

Số: 510.60-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

- Tên mẫu : NƯỚC SINH HOẠT – ĐẦU RA NƯỚC SẠCH CỦA HỘ NHÀ DÂN – 26 TRẦN HƯNG ĐẠO, XÃ KRÔNG PẮK, TỈNH ĐẮK LẮK
TỌA ĐỘ: N 12⁰42'35.5"; E 108⁰18'41.0 "
- Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk
- Địa chỉ : Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày lấy mẫu : 10/12/2025
- Thời gian và Địa điểm lấy mẫu : (10h30-10h50) – Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk – Chi nhánh Cấp nước Krông Pắc
- Mô tả mẫu : Mẫu được chứa trong 01 chai thủy tinh 500ml, 01 can nhựa 5000ml,
- Số lượng : 01
- Ký hiệu mẫu : 25555
- Thời gian thử nghiệm : từ 11/12/2025 đến 30/12/2025
- Kết quả thử nghiệm : Như trang sau

PHỤ TRÁCH PHÒNG ĐLTN2



Vũ Thị Hoa

Q. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

Số: 510.60-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	Tên chỉ tiêu, đơn vị tính	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm
1.	Hàm lượng nhôm (Al) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,03
2.	Hàm lượng antimon (Sb) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
3.	Hàm lượng bari (Ba) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	0,06
4.	Hàm lượng crôm (Cr) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
5.	Hàm lượng cyanua tổng (CN ⁻) mg/L	TCVN 6181 : 1996 ^(S)	KPII (MDL=0,005)
6.	Hàm lượng florua (F ⁻) mg/L	SMEWW 4110B:2023 ^(S)	< 0,1 (MQL)
7.	Hàm lượng thủy ngân (Hg) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,0002)
8.	Hàm lượng niken (Ni) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
9.	Hàm lượng selen (Se) mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,003)
10.	Hàm lượng pentachlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B:2007) ^(S)	KPH (MDL=2)
11.	Hàm lượng 2,4,6-Trichlorophenol µg/L	QUATEST3 1226:2024 (Ref. US EPA Method 8321B) ^(S)	KPH (MDL=20)
12.	Hàm lượng acrylamide µg/L	QUATEST3 1224:2024 ^(S)	KPH (MDL=0,1)
13.	Hàm lượng epichlorohydrin µg/L	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,15)
14.	Hàm lượng 2,4-D µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
15.	Hàm lượng MCPA µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
16.	Hàm lượng 2,4-DB µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
17.	Hàm lượng dichlorprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
18.	Hàm lượng fenoprop µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
19.	Hàm lượng mecoprop (MCP) µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
20.	Hàm lượng molinate µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
21.	Hàm lượng alachlor µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
22.	Hàm lượng aldicarb µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
23.	Hàm lượng carbofuran µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
24.	Hàm lượng chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=1,0)

Số: 510.60-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25.	Hàm lượng chlordane	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPII (MDL=0,05)
26.	Hàm lượng methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
27.	Hàm lượng trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05)
28.	Hàm lượng chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=1,0)
29.	Hàm lượng permethrin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,1)
30.	Hàm lượng isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
31.	Hàm lượng pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=5,0)
32.	Hàm lượng propanil	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPII (MDL=1,0)
33.	Hàm lượng simazine	µg/L	US EPA Method 8321B ^(S)	KPH (MDL=0,3)
34.	Hàm lượng cyanazine	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=0,25)
35.	Hàm lượng hydroxyatrazine (atrazine-2-hydroxy)	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPH (MDL=1,0)
36.	Hàm lượng atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine + Atrazine + Atrazine-desisopropyl + Atrazine-desethyl + Atrazine-desethyl-desisopropyl	µg/L	US EPA Method 536 ^(S)	KPII (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=10)
37.	Hàm lượng bromat (BrO ₃ ⁻)	µg/L	SMEWW 4110 D:2023 ^(S)	KPH (MDL=4,0)
38.	Hàm lượng axit monochloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=5,0)
39.	Hàm lượng axit dichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	11,6
40.	Hàm lượng axit trichloroacetic	µg/L	US EPA Method 552.3 ^(S)	KPH (MDL=2,0)
41.	Hàm lượng dichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
42.	Hàm lượng dibromoacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	< 0,6 (MQL)
43.	Hàm lượng trichloroacetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
44.	Hàm lượng formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024 ^(S)	KPH (MDL=100)
45.	Hoạt độ phóng xạ alpha tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
46.	Hoạt độ phóng xạ beta tổng	Bq/L	SMEWW 7110B:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,2)
47.	Hàm lượng bo (B) (tính chung cho cả borat và axit boric)	mg/L	US EPA Method 200.8 ^(S)	KPH (MDL=0,01)
48.	Hàm lượng sulfur (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 S ²⁻ , D:2023 ^(S)	KPH (MDL=0,02)
49.	Hàm lượng DDT và các dẫn xuất (DDTs) + 4,4'-DDD	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E ^(S)	KPH (MDL=0,05) KPH (MDL=0,05)

Số: 510.60-Đ/LTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

	+ 4,4'-DDE + 4,4'-DDT		KPH (MDL=0,05)
50.	Hàm lượng dichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=2)
51.	Hàm lượng 1,2-dichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
52.	Hàm lượng 1,1,1-trichloroethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
53.	Hàm lượng carbon tetrachloride $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
54.	Hàm lượng 1,2-dichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
55.	Hàm lượng trichloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
56.	Hàm lượng tetrachloroethene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
57.	Hàm lượng vinyl clorua $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,1)
58.	Hàm lượng benzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
59.	Hàm lượng toluen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
60.	Hàm lượng xylen + m+p-xylene + o-xylene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0) KPH (MDL=0,5)
61.	Hàm lượng ethylbenzen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
62.	Hàm lượng styren $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,5)
63.	Hàm lượng monochlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
64.	Hàm lượng 1,2-dichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
65.	Hàm lượng trichlorobenzene + 1,2,3-trichlorobenzene + 1,2,4-trichlorobenzene + 1,3,5-trichlorobenzene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5) KPH (MDL=0,5)
66.	Hàm lượng hexachlorobutadiene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPII (MDL=0,25)
67.	Hàm lượng 1,2-dibromo-3-chloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,07)
68.	Hàm lượng 1,2-dichloropropane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=0,5)
69.	Hàm lượng 1,3-dichloropropene $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	KPH (MDL=1,0)
70.	Hàm lượng bromoform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
71.	Hàm lượng dibromochloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	< 2 (MQL)
72.	Hàm lượng bromodichloromethane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	2,4
73.	Hàm lượng chloroform $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 8260D ^(S)	3,4
74.	Staphylococcus aureus CFU/100 mL	SMEWW 9213B:2023 ^(S)	KPH (< 1)

Số: 510.60-DLTN2/540/KT4-KH

Ngày: 30/12/2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

75.	Pseudomonas aeruginosa	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) ^(S)	KPH (< 1)
76.	Hàm lượng Nitrit tính theo N	mg/L	TCVN 6178:1996	< 0,005 (MQL)
77.	Hàm lượng Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,04)
78.	Hàm lượng Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
79.	Hàm lượng Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,003)
80.	Hàm lượng Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0006)
81.	Hàm lượng Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
82.	Hàm lượng Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,033)
83.	Hàm lượng Nitrat tính theo N	mg/L	TCVN 6494-1:2011	3,42
84.	Hàm lượng Sunfát	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,30
85.	Hàm lượng Monocloramine	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (MDL=0,07)
86.	Hàm lượng Clorua	mg/L	TCVN 6194:1996	9,48
87.	Natri	mg/L	TCVN 6196-3:2000	6,68
88.	Độ cứng tổng (tính theo CaCO ₃)	mgCaCO ₃ /L	SMEWW 2340C:2023	50,0
89.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	95,5

- Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-5:2009, TCVN 8880:2011;
- Vị trí lấy mẫu: Đầu ra nước sạch của hộ nhà dân - 26 Trần Hưng Đạo, Xã Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk
Tọa độ: N 12°42'35.5"; E 108°18'41.0"
- Quá trình lấy mẫu thể hiện theo biên bản lấy mẫu số: 143/Q4-DLTN2 ngày 10/12/2025;

Ghi chú:

- Tên, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu khách hàng;
- KPH: không phát hiện;
- S: Kết quả thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- MQL: giới hạn định lượng của phương pháp;
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- (*): Chương II: QCVN 01-1:2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Kết quả thử nghiệm có giá trị trên mẫu thử được lấy tại hiện trường;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 4;
- Trung tâm Kỹ thuật 4 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả/.